

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HỆN KIM ĐỘNG
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/DS-ST

Ngày: 11/5/2023

*“V/v Chia tài sản chung và
chia di sản thừa kế”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Liên và ông Trần Quang Bình.

-Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc H – Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24/4/2023 và ngày 11/5/2023, Tòa án nhân dân Huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2021/TLST-DS ngày 27/10/2021 về *“Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXX-ST ngày 06 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 30/3/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST – DS ngày 17/4/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1954; trú tại: Thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. *Vắng mặt.*

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị Mai H, sinh năm 1979. Trú tại: thôn N, xã M, huyện K, tỉnh H

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Trần Thị Vân Anh, sinh năm 1977. Trú tại: C, thành phố B Kạn, tỉnh B Kạn. *Vắng mặt.*

- Anh Trần Hải N, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khu đô thị A, quận B Từ Liêm, Hà Nội. *Vắng mặt.*

- Anh Trần Văn B, sinh năm 1983; HKTT: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh H.. *Vắng mặt.*

- Chị Trần Thị H C, sinh năm 1992. Trú tại: Số nhà 108, phường Đức Xuân, thành phố B Kạn. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có tên ở trên): Ông Nguyễn Văn Ph, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Phúc Khánh. Có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật cho Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh: Ông Vũ Đình Lâm – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn Hậu – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh. Vắng mặt.

4. Những người làm chứng:

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1946; trú tại: Đội 10, thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Ông Vũ Đình T, sinh năm 1962; trú tại: Đội 9 thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Chu Thị H, sinh năm 1946; trú tại: Thôn Quảng Lạc, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Ông Nguyễn Khắc H, sinh năm 1950; trú tại: Thôn Quảng Lạc, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1950; trú tại: Đội 8 thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1954; trú tại: Đội 9 thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Trần Thị Th, sinh năm 1939; địa chỉ: Đội 10 thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Trần Thị Th, sinh năm 1940; địa chỉ: 116/703 đường Trường Chinh, phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định,

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1958; địa chỉ: số 2 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

- Ông Vương Toàn PH, địa chỉ: Thôn Tây Thịnh, xã Thọ Vinh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Ông Trần Văn B, địa chỉ: Thôn Trung Hoà, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Ông Đặng Văn T, địa chỉ: Đội 10 thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

(Những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông và vợ là bà An Thị L (chết năm 2003) chung sống với nhau từ năm 1976. Vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng do lâu ngày nên đã bị thất lạc. Ông, bà có 05 người con chung là chị Trần Thị Vân A, chị Trần Thị Mai H.; anh Trần Hải N; anh Trần Văn B và chị Trần Thị H C. Ngoài ra ông, bà không có con nuôi, bà L không có con riêng nào khác.

Quá trình ông và bà L chung sống với nhau (từ năm 1976 đến năm 2003) có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 158, TĐĐ số 20, diện tích 270m², diện tích đo đạc theo hiện trạng thực tế là 306,1 m² tại thôn Trung Hòa, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Nguồn gốc thửa đất này trước đây thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã tH nghiệp xã Phú Thịnh (gọi tắt là HTX). Khi HTX làm ăn không có hiệu quả, Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh đã thanh lý toàn bộ khu HTX để lấy kinh phí xây dựng trạm điện. Khoảng năm 1992, ông về phép và có bàn bạc mua 6 gian bao gồm cả nhà và đất của hợp tác xã với giá là 20.000.000 đồng. Ông không phải người trực tiếp đi nộp tiền cho UBND xã mà khi đó ông nhờ ông Trần Văn Bình và ông Nguyễn Văn Bốn đều ở đội 3 thôn Trung Hòa, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên lên nhà em gái ông là bà Trần Thị Định; địa chỉ: Số 1 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội để lấy tiền mà ông đã nhờ bà Định giữ hộ về đưa cho bố để ông là cụ Trần Văn Xuyên (chết năm 1999) ở nhà nộp tiền mua giúp vợ chồng ông mảnh đất trên. Khi mua thanh lý các gian nhà của HTX thì có giấy thu tiền nhưng do lâu ngày nên đã bị thất lạc.

Trên thửa đất này có một căn nhà cấp 4 lợp tôn hiện nay đang bỏ không có người sử dụng. Ông xác định đây là tài sản chung của ông và bà L, vì căn nhà này được xây từ khoảng năm 1993, khi đó ông đang làm việc ở nước ngoài, có gửi tiền về cho cụ Xuyên thuê người xây dựng. Thời điểm đó, cụ Xuyên thuê ông Vương Toàn Phụng; địa chỉ: Thôn Tây Thịnh, xã Thọ Vinh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên xây dựng và mua nguyên vật liệu của một số người ở xã Thọ Vinh. Trị giá căn nhà cấp 4 khi đó là bao nhiêu tiền thì hiện nay do lâu ngày ông không nhớ mà chỉ nhớ cũng vào năm 1993, ông đã thanh toán cho ông Phụng tiền công xây dựng và công vận cHển, tổng cộng hết 27.500.000 đồng. Thời điểm xây dựng căn nhà trên, không có ai sử dụng bởi vì chưa lợp mái. Đến khoảng năm 2006 hoặc năm 2007 thì chị H cHển đến ở và lợp một nửa mái nhà còn một nửa mái bên cạnh thì do cháu của ông là anh Nguyễn Văn Hiệp; địa chỉ: Thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên dùng để làm cửa hàng sửa xe máy. Lý do chị H dọn lên căn nhà này ở vì chị H có mâu thuẫn

với gia đình nhà chồng nên đã cHển đến ở và lợp mái để nuôi lợn, bán thức ăn chăn nuôi mà không xin phép ông. Do đó, ông không biết chị H xây dựng, kiến thiết hết bao nhiêu tiền. Vì nghĩ là con nên khi chị H cHển đến ở, ông không có ý kiến gì.

Về tiền ma chay, phúng viếng của bà L, ông xác định không ai phải bỏ tiền ra lo liệu. Ông không đề nghị Tòa án giải quyết tiền ma chay, phúng viếng giỗ chạp của bà L. Tuy nhiên nếu chị H, anh Nam, anh B, chị Vân Anh, chị C yêu cầu Tòa án giải quyết thì ông đề nghị Tòa án giải quyết số tiền trên.

Do không thống nhất được với các con nên ông khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận thửa đất 158, TĐĐ số 20, diện tích 270m², diện tích đo đạc hiện trạng thực tế là 306,1 m² tại thôn Trung Hòa, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên và căn nhà cấp 4 nằm trên đất là tài sản chung của ông và bà L, phân chia theo quy định của pháp luật để ông được nhận ½ khối tài sản; đề nghị chia di sản thừa kế của bà L là ½ khối tài sản còn lại theo quy định của pháp luật, kỷ phần của ông được nhận, ông đề nghị được nhận bằng hiện vật.

Bị đơn chị Trần Thị Mai H trình bày: Chị nhất trí với lời khai của ông H về mối quan hệ gia đình; về thời điểm chết của bà L. Về thửa đất số 158, TĐĐ số 20, diện tích 270m², diện tích đo đạc hiện trạng thực tế là 306,1m² tại thôn Trung Hòa, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, chị H xác định là tài sản riêng của bà L do khi đó ông H không sinh sống tại địa pH, bà L một mình đứng lên lo liệu, dùng tiền riêng của bà để mua thửa đất này từ HTX Phú Thịnh. Chị H không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của bà L mà chỉ xác định thông tin trên được nghe từ bà L kể lại. Trước khi chết, bà L có giao cho chị quản lý thửa đất trên bằng miệng, không có ai chứng kiến và không lập di chúc.

Đối với ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ trên thửa đất số 158, chị H xác định đây là tài sản riêng của chị H, do chị xây dựng từ năm 2004 để làm nơi bán hàng. Hiện nay chị không còn giữ các hoá đơn chi trả chi phí xây dựng ngôi nhà trên. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H vì nguyện vọng của bà L khi còn sống muốn giao cho chị quản lý để làm nơi thờ cúng tổ tiên, có chỗ để con cháu đi về. Chị đề nghị Tòa án tạo điều kiện để các chị, em của chị và ông H có thể hòa giải. Nếu Tòa án có căn cứ chia thừa kế mảnh đất trên, quan điểm của chị muốn nhận kỷ phần bằng hiện vật. Đối với phần của ông H thì chị đề nghị định giá tài sản và trả ông H bằng tiền mặt, chị muốn giữ lại thửa đất đó để thực hiện ý nguyện của bà L lúc còn sống. Chị không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khai:

Chị Trần Thị Vân A, anh Trần Hải N, anh Trần Văn B và chị Trần Thị H C nhất trí với quan điểm của bị đơn về nguồn gốc của thửa đất số 158, TĐĐ số 20 là tài sản riêng của bà L; các anh, chị đều có nguyện vọng muốn giữ thửa đất này làm nơi thờ cúng tổ tiên. Trường hợp có căn cứ chia thửa đất trên, các anh, chị đều đề nghị nhận bằng hiện vật và thanh toán bằng tiền giá trị kỷ phần của ông H được hưởng theo đơn giá của nhà nước. Anh Nam xác

định ngôi nhà cấp 4 và công trình xây dựng nằm trên thửa đất 158 là do bà L xây dựng. Khi còn sống, bà L giao cho con gái là chị Trần Thị Mai H quản lý, sử dụng. Hiện nay chị H không còn ở trên nhà đất nữa. Nhà đang để trống và không có ai sử dụng. Anh đề nghị được nhận ký phần thừa kế bằng hiện vật để giữ lại mảnh đất làm nơi thờ cúng, lấy chỗ đi về sinh hoạt chung cho các anh chị em trong gia đình.

Chị Trần Thị Vân A, anh Trần Hải N và chị Trần Thị H C xác định bà L còn một thửa đất nữa có diện tích 969 m² (anh N cho rằng khoảng hơn 1000m²) tại thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Các anh, chị có nguyện vọng giữ lại cả thửa đất này làm nơi thờ cúng tuy nhiên hiện nay các anh, chị chưa đưa ra yêu cầu độc lập gì.

Anh Trần Văn B có quan điểm xác định ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 158 là tài sản chung của 5 anh, chị em chứ không phải là tài sản riêng của chị H. Về công sức tôn tạo, anh xác định có đóng góp tiền vào việc làm mái tôn của căn nhà trên, tổng số tiền anh bỏ ra khoảng 15.000.000 đồng. Số tiền này anh đưa chị H để trang trải, đưa năm nào thì anh không nhớ vì không có giấy tờ biên nhận. Anh đề nghị nếu Tòa án có căn cứ phân chia thửa đất trên thì phải trích trả anh số tiền này. Đối với việc chăm sóc, phụng dưỡng bà L thì anh không đóng góp công sức gì. Đối với việc ma chay cho bà L thì đều sử dụng bằng tiền phúng viếng mà không ai phải bỏ ra nên anh không có yêu cầu gì. Anh B không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh ngôi nhà nằm trên thửa đất là tài sản do các anh chị em anh cùng xây dựng cũng như việc anh đóng góp số tiền 15.000.000 đồng cho chị H để lợp mái tôn của căn nhà.

Đại diện uỷ ban nhân dân xã Phú Thịnh, ông Nguyễn Văn Hậu có quan điểm: Đối với diện tích đất 185m² trước đây UBND xã Phú Thịnh bán trái thẩm quyền cho hộ gia đình bà L thì có khoảng 170m² nằm trong chỉ giới hành lang đường ĐH71. Đối với phần diện tích đất do hộ gia đình lấn chiếm ra đất công ở phía sau khoảng 85m² đến nay UBND xã Phú Thịnh chưa xử lý. Hộ gia đình vẫn đang tạm sử dụng. Diện tích đất lấn chiếm phía sau không vi phạm quy hoạch sử dụng đất của địa phương. Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu được giao để sử dụng sẽ được xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. UBND xã là chủ sử dụng thửa đất này hiện tại không có nhu cầu thu hồi lại do các hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định nhiều năm, đã được đo vẽ trên bản đồ địa chính của xã. Nếu căn cứ vào quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh Hưng Yên, thửa đất trên thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đề nghị Tòa án nhân dân Hện Kim Động công nhận quyền sử dụng đất cho hộ cá nhân, gia đình được sử dụng.

-Những người làm chứng ông Trần Văn T, ông Vũ Đình T, bà Chu Thị H, ông Nguyễn Khắc H trình bày: Khoảng năm 1990 đến năm 1991, HTX tH nghiệp xã Phú Thịnh hoạt động không hiệu quả nên UBND xã có chủ trương thanh lý các gian nhà và đất của HTX để lấy kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng của xã. Thời điểm đó, ngoài các gia đình bà Hợi, ông Hưng, ông Sáng,... thì còn có gia đình ông H cũng nhận thanh lý một số gian nhà của HTX. Ông Tư, ông Hưng, bà Hợi xác định khi đó ông H đang lao động ở nước ngoài có gửi

tiền về cho gia đình đứng ra để mua thanh lý nhà đất của Ủy ban nhân dân xã. Sở dĩ gia đình ông H mua thanh lý gian nhà của hợp tác xã tH nghiệp theo bà Hợi được biết, thời điểm đó ông H lao động bên nước ngoài có nhiều tiền nên cán bộ Ủy ban xã đã vận động, trao đổi với gia đình ông H nhận mua giúp để có kinh phí xây dựng trạm điện.

-Những người làm chứng bà Trần Thị Th, bà Trần Thị D, bà Trần Thị Th, bà Trần Thị D và bà Trần Thị Ng (là các con của cụ Trần Văn X) trình bày: Thừa đất số 158, TĐĐ số 20 đang có tranh chấp là tài sản của vợ chồng ông H bà L, không phải di sản thừa kế của cụ Trần Văn Xuyên. Các bà không liên quan và xác định không có tranh chấp gì với ông H và các con ông H, bà L. Về nguồn gốc thừa đất này do vợ chồng ông H nhận mua thanh lý đất của HTX tH nghiệp xã Phú Thịnh vào khoảng năm 1992 hoặc năm 1993, khi đó ông H đang ở nước ngoài nên đã gửi tiền về nhờ bố đẻ là cụ Xuyên ở nhà đứng ra mua giúp thừa đất trên. Bà Định xác định khoảng năm 1993 có đưa cho ông Trần Văn Bình số tiền 20.000.000 đồng, đây là tiền của ông H gửi từ nước ngoài về để đưa cho cụ Xuyên ở nhà mua đất hộ vợ chồng ông H.

- Người làm chứng, ông Trần Văn Bình xác nhận: Ông có nhận của bà Định ở Hà Nội 20.000.000 đồng về đưa cho cụ Xuyên.

-Những người làm chứng ông Đặng Văn Toàn, ông Vương Toàn Phụng xác định có bán gạch và xây dựng nhà trên thừa đất đang có tranh chấp của hộ gia đình ông H, bà L.

Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã Phú Thịnh được biết:

Thừa đất số 158, TĐĐ số 20, diện tích 270m² hiện đứng tên chủ sử dụng ông Trần Văn H tại thôn Phú Thịnh có nguồn gốc do UBND xã Phú Thịnh, Hện Kim Động trước đây đã bán trái thẩm quyền cho hộ gia đình, cá nhân. Việc UBND xã bán thời điểm nào, thu số tiền bao nhiêu, cho hộ gia đình, cá nhân cụ thể nào thì không có giấy tờ lưu lại tại UBND xã nên không có thông tin để cung cấp cho Tòa án. UBND xã chỉ nắm được diện tích đất này là một phần được tách ra từ thừa đất số 12, TĐĐ số 02, bản đồ địa chính 299 (đo vẽ năm 1986) của xã Phú Thịnh, diện tích cả thừa đất số 12 là 4396m², tên chủ sử dụng UBND xã Phú Thịnh. Diện tích đất trên được kê khai, đo vẽ bản đồ lần đầu vào năm 2000. Cụ thể, theo bản đồ và sổ mục kê lập năm 2000 là thừa đất số 218, TĐĐ số 05, diện tích 185m², loại đất T (thổ cư), tên chủ sử dụng bà An Thị L (vợ ông H). Đến năm 2008, khi đo vẽ lại bản đồ thì thừa đất trên được mang số thừa 158, TĐĐ 20, diện tích 270m², loại đất ONT, đứng tên chủ sử dụng bà An Thị L.

Diện tích đất tại bản đồ và sổ mục kê năm 2008 so với bản đồ và sổ mục kê năm 2000 tăng 85m² là do trong quá trình sử dụng, hộ gia đình đã lấn chiếm vào phần đất công do UBND xã quản lý tại thừa đất số 214, TĐĐ số 05, diện tích 2678 m², bản đồ năm 2000 xã Phú Thịnh. Thừa đất số 214 nằm tiếp giáp ngay phía sau thừa đất số 218 của hộ gia đình bà L nên gia đình mới có điều kiện lấy chiếm.

Theo bản đồ địa chính VLAP 2013 thì diện tích thửa đất đang có tranh chấp được kê khai là thửa số 158, TĐĐ số 20, diện tích 270m², loại đất ONT (đất ở nông thôn) đứng tên chủ sử dụng là ông Trần Văn H. Lý do thửa đất chèn tên chủ sử dụng từ bà L sang tên ông H có thể là do bà L đã mất năm 2003 nên ông H kê khai đứng tên.

Hiện nay, theo số liệu đo đạc hiện trạng sử dụng do Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện diện tích của thửa 158 nên trên là 306m². Gia đình ông H và các gia đình lân cận đều đã xây dựng công trình, tường bao xung quanh và không có tranh chấp giữa các thửa đất xung quanh. Phần đất chênh lệch giữa hiện trạng sử dụng và hồ sơ địa chính có thể do sai số khi đo đạc.

Đến nay, ông H đang khởi kiện yêu cầu tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế phần di sản của bà An Thị L, trong đó có diện tích đất nêu trên, UBND xã Phú Thịnh, Hện Kim Động xác định: Đối với diện tích đất 185m² trước đây UBND xã Phú Thịnh bán trái thẩm quyền cho hộ gia đình bà L thì có khoảng 170m² nằm trong chỉ giới hành lang đường ĐH71. Vì theo bản đồ quy hoạch thì hành lang đường ĐH 71 của UBND Hện Kim Động mỗi bên là 23m tính từ tim đường. Thời điểm nhà nước quy hoạch hành lang đường là năm 2015. Đối với phần diện tích đất nằm trong quy hoạch hành lang đường sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với phần diện tích đất do hộ gia đình lấn chiếm ra đất công ở phía sau khoảng 85m² đến nay UBND xã Phú Thịnh chưa xử lý. Hộ gia đình vẫn đang tạm sử dụng. Diện tích đất lấn chiếm phía sau không vi phạm quy hoạch sử dụng đất của địa phương. Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu được giao để sử dụng sẽ được xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. UBND xã là chủ sử dụng thửa đất này không có nhu cầu thu hồi lại do các hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định nhiều năm đã được đo vẽ trên bản đồ địa chính của xã. Thực tế, khu vực lân cận thửa đất của gia đình ông H thì các hộ gia đình cũng đều xây dựng công trình kiên cố để ở và có gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xác minh tại Phòng Tài nguyên và Môi trường Hện Kim Động được biết:

Theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 Hện Kim Động cho thấy, các thửa đất số 145,155,156,157,158,159,160 TĐĐ số 20, xã Phú Thịnh được thể hiện là đất ở tại nông thôn. Trong tờ bản đồ địa chính số 20 có thể hiện chỉ giới quy hoạch giao thông chạy qua các thửa đất nêu trên. Đối với các thửa đất này, nếu người đang sử dụng đất có đủ các điều kiện theo văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên thì được xem xét, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xác minh tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Hện Kim Động được biết:

Việc sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân tại khu vực dân cư gần đền Thiên Hậu, thôn Trung Hòa, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, cụ thể là các thửa đất số 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Phú Thịnh năm 2008 hiện tại không vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương; nằm trong khu dân cư và phù hợp quy hoạch sử dụng đất ở của địa phương.

Các thửa đất số 157, TĐĐ số 20, diện tích 103m² thôn Trung Hòa, xã Phú Thịnh đã được UBND Hện Kim Động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Xuân Thủy, địa chỉ thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên; thửa đất số 156, TĐĐ số 20, diện tích 112m² đã được UBND Hện Kim Động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tên chủ sử dụng là ông Vũ Đình Lâm, thôn Phú Cường, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động. Việc các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại khu vực này có phải nộp tiền sử dụng đất khi kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không sẽ phụ thuộc vào quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với chỉ giới hành lang an toàn giao thông đường Hện 71 đoạn từ đường Hện 53 đến đường tỉnh 378, mỗi bên là 23m tính từ tim đường thì khi thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ phụ thuộc vào nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất trước hay sau khi có quy hoạch hành lang đường của cơ quan có thẩm quyền.

Theo quyết định số 42 ngày 23/7/2002 và quyết định số 2068 ngày 04/11/2008 của UBND tỉnh Hưng Yên thì đoạn đường qua thửa đất số 158 có hành lang an toàn là 16m tính từ tim đường. Theo quyết định số 517 ngày 13/2/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên thì đường ĐH 71 có chỉ giới hành lang an toàn là 23m tính từ tim đường.

Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp, kết quả cụ thể như sau:

- Đất ở có giá: 2.400.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm có giá: 90.000 đồng/m²; đất trồng cây hàng năm có giá: 80.000 đồng/m².

- Đối với các tài sản trên đất: Lán brôximăng cao 3,2m, diện tích 23,5m² có giá là: 23,5 x 1.809.000 đồng = 42.511.500 đồng; Nhà lợp tôn cao 3,7m, diện tích 51,9m² có giá là: 51,9m² x 2.132.000 đồng = 110.650.800 đồng (riêng phần mái tôn trị giá 502.000 đồng/m²); Nhà lợp brôximăng cao 3,7m; diện tích 41,2m² có giá là: 41,2m² x 1.969.000 đồng/m² = 81.122.800 đồng; Lán brôximăng cao 3,3m; diện tích 5,8m² có giá là: 5,8m² x 1.841.000 đồng/m² = 10.677.800 đồng; Gian nhà không mái cao 2,5m; diện tích 18,3m² có tường 220 cao 2,5m có giá là: (4,7 + 3,9) x 2 x 2,5 = 43m²; 43m² x 734.100 đồng/m² = 31.566.300 đồng; Gian nhà không mái cao 3,6m; diện tích 33,4m² có tường 220 cao 2,5m có giá là: (3,1x2 + 10,8)x2,5 = 42,5m²; 42,5m² x 734.100 đồng/m² = 31.199.250 đồng; Bể nước cao 1,9m; thể tích 2,5m³ có giá là: 2,5m³ x 1.610.100 đồng/m³ = 4.025.250 đồng; Tường bavan cao 2,7m; dài 12,66m; diện tích 34,2m² có giá là: 34,2m² x 200.000 đồng/m² = 6.840.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 318.593.700 đồng.

Tại phiên tòa ngày 24/4/2023, nguyên đơn ông Trần Văn H và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H, chị C, chị Anh, anh B, anh Nam đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để các đương sự tự hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, TAND Hện Kim Động đã ban hành quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS, ấn định thời gian tiếp tục xét xử vào ngày 11/5/2023.

Tại phiên tòa ngày 11/5/2023, ông H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan xác định trong thời gian tạm ngừng phiên tòa, các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án nên đề nghị HĐXX phân chia di sản thừa kế của bà L theo quy định pháp luật. Đối với kỷ phần được hưởng của chị H, chị C, chị Anh, anh B, anh Nam đề nghị được nhận chung bằng hiện vật và giao cho anh B đại diện quản lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Kim Động phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thẩm phán và thư ký được phân công đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng thành phần, phạm vi và nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Anh, chị C, anh B, anh Nam chưa chấp hành đúng về quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Kim Động đề nghị HĐXX: Căn cứ Điều 29,33,66 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 634, 637, 638, 639, 677, 678, 679, 686, 688 BLDS năm 1995; các Điều 213, 357, 468, 612, 613, 618, 623, 649, 651, 658, 660 BLDS 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội về án, lệ phí Tòa án, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H; giao cho ông H được quyền quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa đất số 158, TĐĐ 20, diện tích 221,1m² thôn Trung Hòa, xã Phú Thịnh và công trình nằm trên $\frac{1}{2}$ diện tích đất được giao; chia di sản thừa kế của bà An Thị L gồm $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa đất số 158 và tài sản tương ứng trên phần đất theo pháp luật cho 6 người thừa kế gồm ông H, chị Vân Anh, chị H, chị C, anh Nam, anh B, mỗi người được hưởng thừa kế một phần diện tích đất của bà L, tương ứng với phần tài sản trên đất; phần của chị Vân Anh, chị H, chị C, anh Nam, anh B do đồng sở hữu là anh B là người đại diện quản lý. Tạm giao phần đất lấn chiếm 85m² cho các đương sự sử dụng tương ứng với phần đất được phân chia. Xem xét giải quyết đối với phần mái tôn và công sức của chị H theo quy định.

Ông H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự còn lại phải chịu án phí trên phần di sản được hưởng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Nguyên đơn ông Trần Văn H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, tài sản khác của ông và vợ là bà An Thị L (mất năm 2003) tại thôn Trung Hoà, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, hiện do chị Trần Thị Mai H đang quản lý, sử dụng. Nguyên đơn có hai yêu cầu khởi kiện quan hệ pháp luật

tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xác định là Tranh chấp về chia tài sản chung và Tranh chấp về thừa kế tài sản quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện Kim Động theo quy định khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Bị đơn chị Trần Thị Mai H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn B, anh Trần Hải Nam, chị Trần Thị H C, chị Trần Thị Vân Anh đã được triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa ngày 30/3/2023, các đương sự đều vắng mặt không có lý do. Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST – DS ngày 30/3/2023, ấn định thời gian mở phiên tòa lần thứ hai vào hồi 8 giờ 00 phút ngày 17/4/2023. Tòa án đã tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho các đương sự. Tại phiên tòa ngày 17/4/2023, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST – DS ngày 17/4/2023, ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 24/4/2023. Tuy nhiên, tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Ông Trần Văn H có mặt tại phiên tòa ngày 24/4/2023. Sau khi tòa án ra quyết định tạm ngừng phiên tòa, ấn định thời gian tiếp tục vào ngày 11/5/2023 thì ông H có đơn xin vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

[2]. Theo quy định tại Điều 623 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu mở thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Thời điểm mở thừa kế của bà An Thị L được xác định là năm 2003. Do đó, yêu cầu khởi kiện chia phần di sản thừa kế của nguyên đơn vẫn trong thời hiệu khởi kiện.

[3]. Bà An Thị L mất năm 2003 không để lại di chúc, di sản thừa kế của bà L để lại được chia thừa kế theo quy định của BLDS năm 1995 và 2015.

[4]. Về quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn H và bà An Thị L: Ông H trình bày, ông và bà L chung sống với nhau từ năm 1976, có đăng ký kết hôn nhưng do lâu ngày nên bị thất lạc. Xác minh tại UBND xã Phú Thịnh cũng không lưu sổ sách đăng ký kết hôn năm 1976. Tuy nhiên, việc ông H và bà L chung sống với nhau từ năm 1976 đều được các đương sự thừa nhận; ông bà đã sinh con đầu lòng là chị Trần Thị Vân Anh vào năm 1977 và có tài sản chung nên quan hệ hôn nhân của ông bà là có thật và được pháp luật thừa nhận là hôn nhân thực tế.

[5]. Ông H và bà L có 05 người con chung là chị Trần Thị Vân A, sinh năm 1977; chị Trần Thị Mai H, sinh năm 1979; anh Trần Hải N, sinh năm 1981; anh Trần Văn B, sinh năm 1983 và chị Trần Thị H C, sinh năm 1992. Ngoài ra ông, bà không có con nuôi, bà L không có con riêng nào khác. Do vậy, hàng thừa kế thứ nhất của bà L được xác định là 5 người con chung và ông Trần Văn H.

[6]. Xét về nguồn gốc thửa đất số 158, TĐĐ số 20, diện tích 270m², đo đạc thực tế là 306,1m² đang có tranh chấp: Theo ông H trình bày thì diện tích đất trên là do ông gửi tiền về nhờ bố ông là cụ Trần Văn Xuyên mua thanh lý của UBND xã Phú Thịnh từ những năm 1991, 1992. Tuy ông H không còn lưu trữ giấy nộp tiền và UBND xã cũng không lưu trữ giấy tờ thu tiền của ông H, bà L nhưng theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như lời khai của những người làm chứng ông Trần Văn Tư, ông Vũ Đình Tập, bà Chu Thị Hợi, ông Nguyễn Khắc Hưng là những người cùng mua thanh lý nhà đất HTX dịch vụ xã Phú Thịnh những năm 1990 đều xác nhận có việc ông H gửi tiền về nhờ cụ Trần Văn Xuyên là bố để đứng ra mua đất thanh lý của Hợp tác xã dịch vụ; lời khai ông Trần Văn Bình là người cầm số tiền 20.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị Định ở Hà Nội mang về đưa cho cụ Xuyên; lời khai của bà Trần Thị Thuận, bà Trần Thị Định, bà Trần Thị Thuận, bà Trần Thị Dung và bà Trần Thị Nguyên là các em gái của ông H đều xác định có việc ông H gửi số tiền 20.000.000 đồng nhờ bà Định cầm hộ để gửi cho ông Bình mang về đưa cho cụ Xuyên mua đất thanh lý của Hợp tác xã. Trên cơ sở xác minh tại UBND xã Phú Thịnh và thực tế sử dụng diện tích đất nêu trên của gia đình ông H thì có căn cứ xác định thửa đất nêu trên là do UBND xã Phú Thịnh bán thanh lý cho gia đình ông H và bà L vào đầu những năm 1990. Mặc dù diện tích đất ban đầu kê khai trên bản đồ là bà An Thị L, sau khi bà L chết được kê khai tên ông Trần Văn H nhưng là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của ông H và bà L. Đối với quan điểm của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng thửa đất trên là tài sản riêng của bà L, do bà L dùng tiền riêng để mua của UBND xã Phú Thịnh nhưng không có văn bản, tài liệu gì chứng minh ông H và bà L có thỏa thuận đây là tài sản riêng của bà L trong thời kỳ hôn nhân nên không được HĐXX chấp nhận.

Hiện nay, theo cung cấp của UBND xã, của Phòng Tài nguyên và môi trường Hện Kim Động, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thì diện tích trên không vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Về việc một phần thửa đất hiện nằm trong chỉ giới hành lang an toàn giao thông đường bộ, theo hướng dẫn tại văn bản số 38/STNMT – CCQLĐ ngày 11/01/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên thì thời điểm lập quy hoạch chỉ giới hành lang an toàn giao thông đường bộ của UBND tỉnh Hưng Yên là năm 2002, sau thời điểm sử dụng đất của bà L, ông H. Đối chiếu với quy định của Luật đất đai năm 2013 và hướng dẫn tại Nghị định số 43/2014, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên thì thửa đất trên có thể được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thực tế, một số thửa đất giáp ranh với thửa đất đang có tranh chấp cũng có nguồn gốc mua thanh lý Hợp tác xã dịch vụ xã Phú Thịnh, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên HĐXX có căn cứ xác định quyền quản lý và sử dụng của ông H và bà L đối với thửa đất này.

Tại thời điểm gia đình ông H, bà L mua thanh lý quyền sử dụng đất của UBND xã Phú Thịnh thì không có tài liệu, văn bản bàn giao diện tích và tứ cận cụ thể. Nhưng lần đo đạc lập bản đồ đầu tiên năm 2000 thì diện tích đất được gia đình

bà L kê khai là 185m². Quá trình sử dụng cho đến nay, thửa đất có biến động tăng lên 121,1m². Theo cung cấp của UBND xã Phú Thịnh thì trong đó có 85m² là do gia đình có điều kiện lấn chiếm vào thửa đất do UBND xã quản lý (về phía giáp đền Đức Thánh Cả). Còn 36,1m² là do sai số khi đo đạc. Do đó, HĐXX có căn cứ xác định diện tích đất ông H, bà L được quyền quản lý, sử dụng là 221,1m² và được xác định là loại đất ONT theo hồ sơ địa chính của xã Phú Thịnh. Đối với phần đất 85m² là đất lấn chiếm của UBND xã Phú Thịnh, do hiện nay địa pH chưa có nhu cầu sử dụng diện tích đất này nên khi phân chia quyền sử dụng đất thì cần tạm giao cho các đương sự tiếp tục sử dụng cho đến khi UBND cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật. Theo Biên bản định giá tài sản thì đất ở có giá 2.400.000 đồng/m². Diện tích đất 221,1m² của ông H và bà L trị 530.640.000 đồng.

[7]. Đối với tài sản trên thửa đất: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định công trình xây dựng trên đất là tài sản của ông và bà L, do ông là người bỏ tiền ra xây dựng. Do đang xây dựng dở thì ông hết tiền nên chưa lợp mái nhà. Khi chị H dọn lên ở thì đã lợp mái tôn khoảng ½ diện tích nhà để ở tạm thời, còn ½ do cháu ông là anh Nguyễn Văn Hiệp mượn làm cửa hàng sửa chữa xe máy. Lời khai này của ông H phù hợp với lời khai của một số người làm chứng như ông Trần Văn Tư là hộ giáp ranh xác nhận ông H là người bỏ tiền ra xây dựng công trình; ông Đặng Văn Toàn và ông Vương Toàn Phụng là những người cung cấp nguyên vật liệu và xây nhà cho ông H, bà L xác định có nhận tiền xây nhà do ông H và cụ Xuyên chi trả. Việc chị H cho rằng chị là người xây dựng các công trình trên đất nhưng không xuất trình được bất cứ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh; trong khi đó, lời khai của chị C, chị Anh và anh Nam lại cho rằng công trình xây dựng trên đất là tài sản do bà L xây dựng lên; còn anh B thì cho rằng đây là tài sản do anh chị em cùng đóng góp xây dựng, trong đó anh góp với chị H số tiền 15.000.000 đồng. Lời khai của những người này đều không thống nhất với nhau và không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên không được chấp nhận. HĐXX có căn cứ xác định toàn bộ số công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của ông H, bà L. Riêng phần mái tôn nhà có diện tích 51,9m² là do chị H bỏ tiền ra lợp. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì phần mái tôn nhà có diện tích 51,9m² x 502.000 đồng/m², trị giá 26.053. 800 đồng. Sau khi trừ giá trị phần mái tôn do chị H lợp thì tổng giá trị tài sản là các công trình xây dựng trên đất của ông H và bà L còn lại là: 318.593.700 đồng – 26.053.800 đồng = **292.539.900 đồng**.

[8]. Về các chi phí liên quan đến thừa kế: Các đương sự không ai có yêu cầu về công nuôi dưỡng, chăm sóc và mai táng bà L. Bà L chết không để lại nghĩa vụ gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9]. Về công sức tôn tạo, bảo quản khối tài sản của ông H và bà L: Sau khi bà L chết thì ông H là người đứng tên kê khai đối với khối tài sản chung của ông và bà L nhưng ông H không trực tiếp ở trên đất. Từ năm 2006, 2007 thì chị H dọn về ở trên nhà đất của ông bà và trông nom từ đó đến nay là 17 năm nên HĐXX sẽ tính công sức trông nom khối tài sản của ông bà cho chị H với số tiền 500.000 đồng/năm và bằng 8.500.000 đồng.

[10]. Xét yêu cầu phân chia tài sản chung của ông H trong khối tài sản chung với bà L thì thấy, theo quy định tại Điều 29, Điều 33 Luật HN & GD, Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung và có quyền thỏa thuận hoặc đề nghị Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, yêu cầu của ông H đề nghị chia tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân với bà L là chính đáng, phù hợp với quyền tự định đoạt tài sản chung của vợ, chồng nên được chấp nhận.

[11]. Tổng giá trị khối tài sản của ông H, bà L là 530.640.000 đồng (quyền sử dụng đất) + 292.539.900 đồng (tài sản trên đất) = **823.179.900 đồng**. Ông H được phân chia $\frac{1}{2}$ khối tài sản và bằng 411.589.950 đồng. Bà L được phân chia $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung và bằng 411.589.950 đồng. Do bà L đã mất và không để lại di chúc nên phần di sản của bà L sẽ được phân chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L gồm ông H, chị Anh, chị H, anh B, anh Nam và chị C. Ông H phải có trách nhiệm thanh toán trả chị H $\frac{1}{2}$ giá trị công sức trông nom khối tài sản và bằng 4.250.000 đồng. Áng trích từ di sản thừa kế của bà L thanh toán trả chị H $\frac{1}{2}$ giá trị công sức trông nom khối tài sản và bằng 4.250.000 đồng. Giá trị di sản thừa kế của bà L sau khi áng trích công sức trông nom di sản cho chị H còn lại để phân chia là 411.589.950 đồng – 4.250.000 đồng = 407.339.950 đồng. Mỗi kỷ phần được hưởng **67.889.991 đồng**. Riêng chị H được trích trả công sức trông nom tài sản nên tổng giá trị thừa kế được hưởng là **72.139.991 đồng**.

Ông H được phân chia giá trị tài sản bằng **411.589.950 đồng** (tài sản chung với bà L) + **67.889.991 đồng** (kỷ phần thừa kế được hưởng) = **479.479.941 đồng**.

[12]. Xét yêu cầu phân chia tài sản và chia thừa kế bằng hiện vật của ông H thì thấy, thửa đất của ông H và bà L có chiều giáp mặt đường ĐH71 rộng 12,40m, có thể phân chia được bằng hiện vật nên ông H sẽ được phân chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất và tài sản trên đất trong khối tài sản chung với bà L; đồng thời được phân chia $\frac{1}{6}$ diện tích đất là di sản thừa kế của bà L và được nhập cùng với phần đất mà ông được phân chia tài sản chung để tạo thành một thửa chung.

Đối với yêu cầu của chị H, chị C, chị Anh, anh Nam, anh B đều đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế của bà L bằng hiện vật. Do các anh chị hiện đều có nơi ở ổn định, có nguyện vọng được phân chia chung quyền sử dụng đất và tự nguyện đề nghị cử anh B là người đại diện đứng ra quản lý. Do đó, HĐXX sẽ phân chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho cả 5 người cùng sử dụng chung nhằm bảo đảm quyền lợi cho tất cả các đồng thừa kế. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H, chị C, chị Anh, anh Nam, anh B về việc giao cho anh B là người quản lý phần đất và tài sản trên đất được phân chia.

[13]. Về án phí: Ông Trần Văn H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được chấp nhận theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Quốc hội.

Chị H, anh Nam, anh B, chị C, chị Anh phải chịu án phí trên phần di sản thừa kế được hưởng.

[14]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông H tự nguyện chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[15]. Quan điểm đề nghị của đại diện VKSND Hện Kim Động và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa có căn cứ, được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các Điều 634, 637, 638, 639, 677, 678, 679, 686, 688 BLDS năm 1995; các Điều 612; 613; 614, 623; 649, 650, 651; 658, 660 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 29, Điều 33, Điều 66 Luật HN & GD; khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H:

2.1. Xác định các tài sản của ông Trần Văn H và bà An Thị L gồm diện tích đất 221,1m² thuộc thửa đất số 158, TĐĐ số 20 tại thôn Trung Hòa, xã Phú Thịnh, Hện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, trị giá: 530.640.000 đồng (trong thửa đất 158 còn có 85m² thuộc đất do UBND xã Phú Thịnh quản lý) và các tài sản trên đất gồm: Lán brôximăng cao 3,2m, diện tích 23,5m² có giá là: 23,5 x 1.809.000 đồng = 42.511.500 đồng; Nhà lợp tôn cao 3,7m, diện tích 51,9m² có giá là: 51,9m² x 2.132.000 đồng = 110.650.800 đồng (- 26.053.800 đồng tiền lợp mái tôn của chị H); Nhà lợp brôximăng cao 3,7m; diện tích 41,2m² có giá là: 41,2m² x 1.969.000 đồng/m² = 81.122.800 đồng; Lán brôximăng cao 3,3m; diện tích 5,8m² có giá là: 5,8m² x 1.841.000 đồng/m² = 10.677.800 đồng; Gian nhà không mái cao 2,5m; diện tích 18,3m² có tường 220 cao 2,5m có giá là: (4,7 + 3,9)x 2 x 2,5 = 43m² 43m² x 734.100 đồng/m² = 31.566.300 đồng; Gian nhà không mái cao 3,6m; diện tích 33,4m² có tường 220 cao 2,5m có giá là: (3,1x2 + 10,8)x2,5 = 42,5m² 42,5m² x 734.100 đồng/m² = 31.199.250 đồng; Bể nước cao 1,9m; thể tích 2,5m³ có giá là: 2,5m³ x 1.610.100 đồng/m³ = 4.025.250 đồng; Tường bavanh cao 2,7m; dài 12,66m; diện tích 34,2m² có giá là: 34,2m² x 200.000 đồng/m² = 6.840.000 đồng; trị giá tài sản trên đất là 292.539.900 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của ông Trần Văn H và bà An Thị L là 823.179.900 đồng.

2.2. Ông Trần Văn H được chia ½ giá trị tài sản chung và bằng 411.589.950 đồng. Bà An Thị L được chia ½ giá trị tài sản chung và bằng 411.589.950 đồng.

2.3. Xác định giá trị khối di sản thừa kế của bà An Thị L là 411.589.950 đồng.

2.4. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà An Thị L gồm ông Trần Văn H, chị Trần Thị Vân Anh, chị Trần Thị Mai H, anh Trần Văn B, anh Trần Hải Nam và chị Trần Thị H C.

2.5. Áng trích từ di sản thừa kế của bà L để thanh toán trả chị H tiền công sức trông nom di sản thừa kế là 4.250.000 đồng. Giá trị di sản thừa kế của bà L

còn lại để phân chia là 407.339.950 đồng. Mỗi kỳ phần được hưởng **67.889.991 đồng**.

Chị H được trích trả công sức trông nom tài sản nên tổng giá trị thừa kế được hưởng là **72.139.991 đồng**.

2.6. Việc phân chia hiện vật cụ thể như sau:

* Phân chia và giao cho ông Trần Văn H được quản lý, sử dụng diện tích đất 124,5m², trị giá 298.800.000đồng; có tứ cận: B giáp phần đất tạm giao quyền sử dụng cho ông H rộng 7,0m; Nam giáp đường ĐH 71 rộng 7,0m; Tây giáp đất ông Thủy dài 17,92m; Đông giáp phần đất phân chia cho chị H, chị C, chị Anh, anh Nam, anh B dài 17,92m. Trên phần đất ông H được phân chia có các tài sản gồm 01 phần lán brôximăng cao 3,2m, diện tích 14,4m²; trị giá 26.049.600đồng; 01 phần nhà lợp mái tôn cao 3,7m, diện tích 3,5m², trị giá 7.462.000 đồng; nhà lợp brôximăng cao 3,7m, diện tích 41,2m², trị giá 81.122.800 đồng; lán lợp brôximăng, cao 3,3m, diện tích 5,8m², trị giá 10.677.800 đồng; gian nhà không mái, cao 2,5m, diện tích 18,3m², trị giá 31.566.300 đồng; một phần gian nhà không mái, cao 3,6m, diện tích 19,6m², trị giá 18.308.536 đồng; bể nước cao 1,9m, thể tích 2,5m³, trị giá 4.025.250 đồng.

-Tạm giao cho ông Trần Văn H được quản lý, sử dụng diện tích đất 47,1m², có tứ cận: B giáp Đền Đức Thánh Cả rộng 7,0m; Nam giáp phần đất ông H được phân chia, rộng 7,0m; Tây giáp đất hộ ông Thủy dài 6,73m; Đông giáp phần đất tạm giao quyền sử dụng cho chị H, chị C, chị Anh, anh Nam, anh B, dài 6,73m. Sau này UBND cấp có thẩm quyền sẽ xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. Trên phần đất tạm giao có đoạn tường ba vạnh cao 2,7m, dài 7,0m, diện tích 18,9m², trị giá 3.780.000 đồng.

Giá trị tài sản trên phần đất giao và tạm giao cho ông H là 182.992.286 đồng. Do ông H phải thanh toán trả chị H trị giá 3,5m² mái tôn = 1.757.000 đồng nên giá trị tài sản thực hưởng là 181.235.286 đồng

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông H được phân chia = [298.800.000 đồng (quyền sử dụng đất) + 181.235.286 đồng (tài sản trên đất)] = **480.035.286 đồng**.

* Phân chia và giao cho chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị H C, chị Trần Thị Vân Anh, anh Trần Hải Nam, anh Trần Văn B được quản lý, sử dụng diện tích đất 96,6m², trị giá: 231.840.000 đồng; có tứ cận: B giáp phần đất được tạm giao quyền sử dụng rộng 5,40m; Nam giáp đường ĐH 71 rộng 5,40m; Tây giáp phần đất phân chia cho ông H dài 17,92m; Đông giáp đất ông Tư dài 17,50m; trên đất có các tài sản gồm: 01 phần lán brôxi măng, cao 3,2m, diện tích 9,1m², trị giá: 16.461.900 đồng; 01 phần nhà lợp mái tôn, cao 3,7m, diện tích 48,4m²; trị giá: 103.188.800đồng; 01 phần nhà không mái, cao 3,6m, diện tích 13,8m², trị giá 12.890.714 đồng.

-Tạm giao cho chị H, chị C, chị Anh, anh Nam, anh B được quản lý, sử dụng diện tích đất 37,9m², có tứ cận: B giáp Đền Đức Thánh Cả rộng 5,66m; Nam

giáp phần đất chị H, chị C, chị Anh, anh Nam, anh B được phân chia, rộng 5,66m; Tây giáp phần đất tạm giao cho ông H dài 6,73m; Đông giáp đất ông Tư dài 6,73m, trên phần đất tạm giao có đoạn tường bavanh, cao 2,7m, dài 5,66m, diện tích 15,3m², trị giá 3.060.000 đồng. Sau này UBND cấp có thẩm quyền sẽ xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản trên phần đất giao và tạm giao cho chị H, chị C, chị Anh, anh B, anh Nam là: 135.601.414 đồng. Trong phần tài sản những người trên được phân chia bao gồm phần mái tôn nhà diện tích 48,4m² đã được xác định là của chị H lợp, trị giá 24.296.800 đồng nên chị C, chị Anh, anh B, anh Nam mỗi người phải thanh toán trả chị H số tiền mái tôn là 4.859.360 đồng. Giá trị tài sản trên đất mà chị H, chị C, chị Anh, anh Nam, anh B được thực hưởng là 111.304.614 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất chị H, chị C, chị Anh, anh B, anh Nam được chia là: 231.840.000 đồng (quyền sử dụng đất) + 111.304.614 đồng (tài sản trên đất) = **343.144.614 đồng**.

-Chấp nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Mai H, chị Trần Thị H C, chị Trần Thị Vân Anh, anh Trần Hải Nam, anh Trần Văn B về việc giao cho anh Trần Văn B là người được quản lý di sản thừa kế được phân chia và tạm giao.

-Buộc ông Trần Văn H phải thanh toán trả cho chị H 4.250.000 đồng tiền công sức trông nom tài sản và 1.757.000 đồng trị giá mái tôn của chị H lợp trên diện tích nhà 3,5m² phân chia cho ông H.

-Buộc ông Trần Văn H phải thanh toán trả chị Trần Thị Mai H tiền chênh lệch tài sản là 555.425 đồng.

-Buộc anh Trần Hải Nam, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Vân Anh, chị Trần Thị H C phải thanh toán trả chị Trần Thị Mai H tiền chênh lệch tài sản là 3.695.056 đồng. Chia theo phần, mỗi người phải chịu 923.764 đồng.

-Buộc anh Trần Hải Nam, anh Trần Văn B, chị Trần Thị Vân Anh, chị Trần Thị H C, mỗi người phải thanh toán trả chị Trần Thị Mai H số tiền 4.859.360 đồng trị giá phần mái tôn lợp trên phần nhà được phân chia.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành không thi hành sẽ phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS.

(Khi được phân chia một phần các tài sản là công trình xây dựng trên đất, các đương sự phải tự có pH án tháo dỡ, ngăn cách bảo đảm an toàn đối với phần tài sản của mình được phân chia và không làm ảnh hưởng đến phần tài sản của các thừa kế khác được phân chia.)

[Tư cận, số đo các cạnh, diện tích các thửa đất được phân chia và tài sản trên đất có sơ đồ phân chia cụ thể kèm theo bản án].

3.Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Không xem xét giải quyết.

4.Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 của Quốc hội:

4.1. Ông Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.179.197 đồng. Do ông H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí chia tài sản cho ông Trần Văn H.

4.2.Chị Trần Thị Mai H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.121.979 đồng.

4.3.Anh Trần Văn B, anh Trần Văn Nam, chị Trần Thị H C, chị Trần Thị Vân Anh mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là 3.394.499 đồng.

5.Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA-TAND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- VKSND Hện Kim Động;
- Chi cục THAD Hện Kim Động;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương

